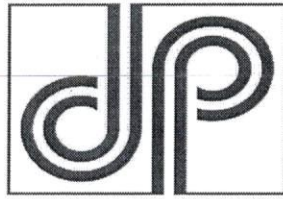


CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2022

CÔNG TY CP NHỰA ĐÀ NẴNG

Lô Q, đường số 4 và đường số 7, KCN Liên Chiểu, Phường Hoà Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.695.384.209	17.852.661.109
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.422.956.129	2.457.770.861
1. Tiền	111	VI.1	622.956.129	1.957.770.861
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	800.000.000	500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.461.616.299	7.955.771.812
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	2.622.118.326	3.377.470.657
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		105.158.460	5.481.300.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	152.514.958	515.176.600
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(1.418.175.445)	(1.418.175.445)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	7.400.969.260	6.370.661.836
1. Hàng tồn kho	141		7.400.969.260	6.370.661.836
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	VI.17	4.409.842.521	1.068.456.600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.887.174.363	1.068.456.600
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.522.668.158	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72.083.366.095	55.763.946.512
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	VI.9	1.731.125.381	1.787.157.655
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.731.125.381	1.787.157.655
- Nguyên giá	222		46.705.669.322	56.983.769.505
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44.974.543.941)	(55.196.611.850)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		38.349.145.972	22.012.277.042
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		38.349.145.972	22.012.277.042
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32.003.094.742	31.964.511.815
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		32.003.094.742	31.964.511.815
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		86.778.750.304	73.616.607.621

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		48.018.815.576	21.706.712.688
I. Nợ ngắn hạn	310		13.528.215.576	10.594.712.688
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	2.227.555.567	557.266.067
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		923.252.876	2.684.868.863
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	9.221.663	81.177.876
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		108.850.766	90.305.178
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	1.953.734.704	835.094.704
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8.305.600.000	6.346.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		34.490.600.000	11.112.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		34.490.600.000	11.112.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.759.934.728	51.909.894.933
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	38.759.934.728	51.909.894.933
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.372.800.000	22.372.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.372.800.000	22.372.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.625.000.000	1.625.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.383.454.933	22.688.153.352
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(11.621.320.205)	5.223.941.581
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(958.225.760)	5.223.941.581
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(10.663.094.445)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		86.778.750.304	73.616.607.621

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng/ Người lập biểu

Giám đốc



Lê Bá Quốc Hưng



Nguyễn Hữu Tuyên

CÔNG TY CP NHỰA ĐÀ NẴNG

Lô Q, đường số 4 và đường số 7, KCN Liên Chiểu, Phường Hoà Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	5.069.758.050	8.320.356.706	14.683.629.240	40.066.604.537
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		43.722.351	113.626.410	97.102.858	599.829.909
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5.026.035.699	8.206.730.296	14.586.526.382	39.466.774.628
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.797.563.545	5.648.374.734	5.277.094.212	23.924.275.536
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.228.472.154	2.558.355.562	9.309.432.170	15.542.499.092
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	7.892.812	42.716.307	48.949.625	151.554.475
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	636.948.103	96.583.574	1.320.471.372	463.990.040
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		609.751.616	-	1.239.336.338	-
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	824.493.091	741.199.103	2.289.211.153	3.755.624.400
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	16.078.286.164	1.081.728.586	19.225.289.869	3.872.573.162
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(14.303.362.392)	681.560.606	(13.476.590.599)	7.601.865.965
11. Thu nhập khác	31		91.919.191		953.610.128	1.507.160
12. Chi phí khác	32	VII.7	212.962.000	1.202	662.236.282	40.701
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(121.042.809)	(1.202)	291.373.846	1.466.459
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(14.424.405.201)	681.559.404	(13.185.216.753)	7.603.332.424
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(2.884.881.040)	138.951.880	(2.522.122.308)	1.538.379.407
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(11.539.524.161)	542.607.524	(10.663.094.445)	6.064.953.017
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(5.158)	243	(4.766)	2.711
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(5.158)	243	(4.766)	2.711

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng/ Người lập biểu

Giám đốc

Lê Bá Quốc Hưng



Nguyễn Hữu Tuyển

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

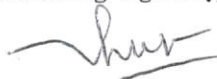
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		15.782.164.927	44.979.764.130
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7.083.760.393)	(23.519.613.121)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.262.421.298)	(7.234.946.584)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.077.061.422)	(650.000.000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.024.954.286)	(1.440.344.296)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.111.593.735	475.714.419
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.179.168.375)	(1.217.761.452)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.733.607.112)	11.392.813.096
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(12.542.181.052)	(20.390.599.735)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46.352.462	131.911.104
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.495.828.590)	(20.258.688.631)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		32.042.000.000	12.458.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.703.800.000)	(5.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(143.729.328)	(2.157.865.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25.194.470.672	5.300.134.850
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.034.965.030)	(3.565.740.685)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.457.770.861	8.321.770.695
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		150.298	(35.925)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1.422.956.129	4.755.994.085

Kế toán trưởng/ Người lập biểu



Lê Bá Quốc Hưng



CÔNG TY CP NHỰA ĐÀ NẴNG

Lô Q, đường số 4 và đường số 7, KCN Liên Chiêu, Phường Hoà Hiệp Bắc, Quận Liên Chiêu, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

- Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 10/06/2009. Mã chứng khoán: DPC (Trước đây niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh từ 28/11/2001 đến 01/06/2009).

- Vốn điều lệ: 22.372.800.000 đồng.

- Trụ sở hoạt động: Lô Q, đường số 4 và đường số 7, KCN Liên Chiêu, Phường Hoà Hiệp Bắc, Quận Liên Chiêu, TP Đà Nẵng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh các mặt hàng nhựa gia dụng, nhựa công nghiệp, nhựa kỹ thuật, nhựa xây dựng.

- Kinh doanh các loại nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành nhựa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ Trung tâm Kỹ thuật và Dịch vụ Công nghiệp Đà Nẵng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

- Có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

- Kỳ kế toán quý là 3 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

- Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán là Đồng Việt Nam. (ký hiệu quốc gia là "đ", ký hiệu quốc tế là "VND").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ thực tế.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

- Căn cứ vào thời hạn cho vay

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư là ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối Kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của DN được ghi nhận như khoản chi phí SX, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc SX tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại CMKT số 16 " Chi phí đi vay"

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
 - + Được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
 - + Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:
 - + 1. DN đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu SP hoặc HH cho người mua; 2. DN không còn nắm giữ quyền quản lý HH như người sở hữu HH hoặc quyền kiểm soát HH; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. DN đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; và các khoản chi phí tài chính khác.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tiền mặt						
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn						
- Tiền đang chuyển						
Cộng						

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu

- Tổng giá trị trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại c
- + Về số lượng
- + Về giá trị

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn		800.000.000		500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn		800.000.000		500.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.						
				30/09/2022		01/01/2022

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.622.118.326	3.377.470.657
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	1.933.553.546	2.027.707.859
+ Công Ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	1.188.882.976	811.452.359
+ Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng 579	443.544.220	443.544.220
+ Công ty TNHH xây dựng Vĩnh Lộc	301.126.350	
+ Công ty TNHH tư vấn đầu tư và xây dựng Phú Giang		772.711.280
- Các khoản phải thu khách hàng khác	688.564.780	1.349.762.798
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	152.514.958		515.176.600	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	152.514.958		515.176.600	

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

Cộng	152.514.958		515.176.600	
	30/09/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

	30/09/2022		01/01/2022	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
				Đối tượng nợ

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

	30/09/2022		01/01/2022
Đánh giá lại	Giá gốc	Đánh giá lại	Giá gốc

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

30/09/2022

01/01/2022

Giá trị có thể thu
hồi

Giá gốc

Giá trị có thể thu
hồi

Giá gốc

8. Tài sản dở dang dài hạn

a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

b, Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

- XDCB

- Sửa chữa

Cộng**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	5.742.456.372	48.882.451.687	2.180.463.296	178.398.150			56.983.769.505
- Mua trong năm			250.000.000				250.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	5.227.709.872	4.326.568.231	862.723.930	111.098.150			10.528.100.183
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	10.970.166.244	53.209.019.918	3.293.187.226	289.496.300			67.761.869.688
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	5.647.713.764	47.760.216.334	1.686.785.787	111.496.161			55.206.212.046
- Khấu hao trong năm	50.894.715	138.780.342	106.262.214	10.095.003			306.032.274
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	5.227.709.872	4.326.568.231	862.723.930	111.098.150			10.528.100.183
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	10.926.318.351	52.225.564.907	2.655.771.931	232.689.314			66.040.344.503
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	94.742.608	1.122.235.353	493.677.509	66.901.989			1.777.557.459
- Tại ngày cuối năm	43.847.893	983.455.011	637.415.295	56.806.986			1.721.525.185

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

43.651.650.094 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ							
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a, Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b, Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

30/09/2022

01/01/2022

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

- Chi phí đi vay;

- Các khoản khác;

32.003.094.742

31.964.511.815

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

Cộng

32.003.094.742

31.964.511.815

30/09/2022

01/01/2022

14. Tài sản khác

a, Ngắn hạn

b, Dài hạn

Cộng

Giá trị	30/09/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	

15. Vay và nợ thuê tài chính

a, Vay ngắn hạn

8.305.600.000	8.305.600.000	6.346.000.000	6.346.000.000
---------------	---------------	---------------	---------------

b, Vay dài hạn

34.490.600.000	34.490.600.000	11.112.000.000	11.112.000.000
----------------	----------------	----------------	----------------

Cộng

42.796.200.000	42.796.200.000	17.458.000.000	17.458.000.000
----------------	----------------	----------------	----------------

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

30/09/2022		01/01/2022	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay;

- Nợ thuê tài chính;

- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

30/09/2022

01/01/2022

16. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

+ Công ty TNHH Tư vấn KT và XD Gia Sinh An

+ Công ty CP xây dựng Bảo Thành Vinh

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;

+ Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc

+ Công ty cổ phần cơ điện và phòng cháy chữa cháy sao việt

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

111.342.836	111.342.836
122.270.500	122.270.500
1.973.652.731	1.973.652.731
1.650.000.000	1.650.000.000
323.652.731	323.652.731
253.902.836	253.902.836
2.227.555.567	2.227.555.567
557.266.067	557.266.067

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;

- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2022
a, Phải nộp	81.177.876	15.426.898.487	18.021.522.858	(2.513.446.495)
- Thuế GTGT phải nộp		1.294.771.988	1.294.771.988	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.182.676	(1.563.896.548)	1.024.954.286	(2.522.668.158)
- Thuế thu nhập cá nhân	14.995.200	72.238.291	78.011.828	9.221.663
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		15.171.229.231	15.171.229.231	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		452.555.525	452.555.525	
Cộng	81.177.876	15.426.898.487	18.021.522.858	(2.513.446.495)
b, Phải thu	(1.068.456.600)	1.286.780.824	2.105.498.587	(1.887.174.363)
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	(1.068.456.600)	1.286.780.824	2.105.498.587	(1.887.174.363)
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ				
Cộng	(1.068.456.600)	1.286.780.824	2.105.498.587	(1.887.174.363)
			30/09/2022	01/01/2022
18. Chi phí phải trả				
a) Ngắn hạn			108.850.766	90.305.178
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác				
Cộng			108.850.766	90.305.178
			30/09/2022	01/01/2022
19. Phải trả khác				
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;				
- Bảo hiểm xã hội;				
- Bảo hiểm y tế;				
- Bảo hiểm thất nghiệp;				
- Phải trả về cổ phần hoá;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.			1.953.734.704	586.094.704
Cộng			1.953.734.704	586.094.704
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)				

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

- c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

30/09/2022

01/01/2022

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

- b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

30/09/2022

01/01/2022

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

30/09/2022

01/01/2022

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem trang 24)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

22.372.800.000

22.372.800.000

22.372.800.000

22.372.800.000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển; 26.383.454.933 22.688.153.352
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

30/09/2022

01/01/2022

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

30/09/2022

01/01/2022

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

d) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

	30/09/2022		01/01/2018	
	Nguyên tệ	Giá trị	Nguyên tệ	Giá trị
- Tổng Cty Đầu tư Xây dựng cấp thoát nước môi trường VN - Chi nhánh Đà Nẵng		122.185.000		122.185.000
- Công ty cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Tư vấn Xây lắp 727		33.431.332		33.431.332
- Xi nghiệp Công trình Giao thông và Xây dựng		36.478.200		36.478.200
- Cửa hàng Xuân Thanh		7.270.934		7.270.934
- Các đối tượng khác		361.144.078		361.144.078
Cộng		560.509.544		560.509.544

Các khách hàng trên có thời gian nợ từ 5 năm đến 8 năm do làm ăn thua lỗ, giải thể. Công ty luôn theo dõi đòi nợ và đã thuê công ty luật kiện, nhưng chủ doanh nghiệp đã đi khỏi địa phương, không tìm thấy địa chỉ doanh nghiệp. Các khoản nợ phải thu khó đòi sau khi được xử lý xoá nợ, công ty vẫn phải tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ và theo dõi riêng trên sổ sách.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Lũy kế 09 tháng năm 2022	Lũy kế 09 tháng năm 2021
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	3.756.845.966	34.220.964.678
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	10.926.783.274	5.845.639.859
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	14.683.629.240	40.066.604.537
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	97.102.858	599.829.909
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	97.102.858	599.829.909
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	2.246.643.191	2.049.610.214
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	3.030.451.021	21.874.665.322
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	5.277.094.212	23.924.275.536

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	48.949.625	151.554.475
Cộng	48.949.625	151.554.475

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	81.135.034	463.954.115
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.	1.239.336.338	35.925
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	1.320.471.372	463.990.040

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	916.919.191	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	36.690.937	1.507.160
Cộng	953.610.128	1.507.160

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	662.236.282	29.268
- Các khoản khác.		11.433
Cộng	662.236.282	40.701

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	19.225.289.869	3.872.573.162
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	3.438.432.040	2.097.852.931
+ Tiền lương	1.936.670.873	978.957.465
+ chi phí QLHC bằng tiền khác	1.501.761.167	1.118.895.466
- Các khoản chi phí QLDN khác.	15.786.857.829	1.774.720.231
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.289.211.153	3.755.624.400
+ Tiền lương	2.087.827.174	2.260.437.245
+ Chi phí bán hàng	139.938.612	1.394.411.075
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	2.227.765.786	3.654.848.320
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	61.445.367	100.776.080
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1.999.593.429	14.838.545.252
- Chi phí nhân công;	2.389.570.262	4.716.435.631
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	68.207.805	230.257.611
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	244.942.075	2.459.569.007
- Chi phí khác bằng tiền.	2.267.210.290	1.396.725.870
Cộng	6.969.523.861	23.641.533.371

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

30/09/2022

01/01/2022

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác


IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.
7. Những thông tin khác.

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2022 sụt giảm so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân chủ yếu sau:

Hoạch toán tiền thuê đất của các năm 2019, 2020, 2021 số tiền 14.692.058.020 theo thông báo nộp tiền số 894/TB-CTDN ngày 22/03/2022 của Cục thuế Đà Nẵng vào chi phí quản lý trong kỳ, làm cho chi phí này tăng gấp 14,9 lần so với cùng kỳ.

Kế toán trưởng/ Người lập biểu



Lê Bá Quốc Hưng

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2022



Giám đốc

Nguyễn Hữu Tuyển

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục													
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	22.372.800.000	1.625.000.000					8.196.517.503	16.873.915.849					49.068.233.352
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước							6.064.953.017						6.064.953.017
- Tăng khác								5.814.237.503					5.814.237.503
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác							(8.196.517.503)						(8.196.517.503)
Số dư đầu năm nay	22.372.800.000	1.625.000.000					5.223.941.581	22.688.153.352					51.909.894.933
- Tăng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay													
- Tăng khác								3.695.301.581					3.695.301.581
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay							(10.663.094.445)						(10.663.094.445)
- Giảm khác							(6.182.167.341)						(6.182.167.341)
Số dư cuối năm nay	22.372.800.000	1.625.000.000					(11.621.320.205)	26.383.454.933					38.759.934.728